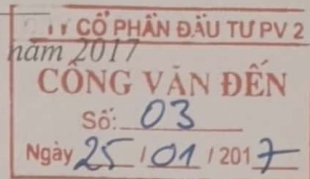


Số: 283 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 23 tháng 01 năm 2017



## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500  
Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Long Tân và Phú Hội, huyện Nhơn Trạch**  
(Quy mô: khoảng 9,991 ha; Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư PV2)

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;  
Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về  
lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;  
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Đồng Nai tại Tờ trình số 11/TTr-  
SXD ngày 11/01/2017,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung chính sau:

### 1. Phạm vi ranh giới

Xác định theo Sơ đồ giới thiệu địa điểm tỷ lệ 1/2.000 do UBND huyện Nhơn Trạch ký xác lập ngày 06/3/2008; phạm vi giới hạn như sau:

- Phía Đông : Giáp khu tái định cư và giới hạn bởi đường giao thông quy hoạch nối ra đường Tỉnh lộ 769;
- Phía Tây : Giáp khu dân cư hiện hữu;
- Phía Nam : Giáp khu dân cư hiện hữu;
- Phía Bắc : Giáp khu dân cư hiện hữu và giới hạn bởi đường giao thông hiện hữu nối ra đường Tỉnh lộ 769.

### 2. Quy mô lập quy hoạch

- Quy mô diện tích : Khoảng 9,991 ha.
- Quy mô dân số : Khoảng 2.000 - 3.000 người.
- Tỷ lệ lập quy hoạch : 1/500.

### 3. Tính chất, mục tiêu

- Là khu dân cư theo quy hoạch đáp ứng nhu cầu nhà ở xã hội tại địa phương, gồm: khu nhà liên kế, khu chung cư, khu công trình công cộng, khu cây

xanh - TDTT, hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng mới đồng bộ và gắn kết với các khu vực lân cận.

- Xác định vai trò, tính chất, quy mô và cơ cấu phân khu chức năng sử dụng đất, tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc cảnh quan của dự án và sự thống nhất trong quản lý, xác định mối liên kết về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đối với các dự án liên kề xung quanh.

- Xây dựng điều lệ quản lý xây dựng theo quy hoạch, làm cơ sở lập dự án đầu tư xây dựng và là cơ sở pháp lý để các cơ quan, chính quyền địa phương quản lý xây dựng theo quy hoạch.

#### 4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

a) Chỉ tiêu sử dụng đất:

- Đất ở : 15 - 20 m<sup>2</sup>/người.
- Đất dịch vụ công cộng : 01 - 03 m<sup>2</sup>/người.
- Đất công viên cây xanh :  $\geq 03$  m<sup>2</sup>/người.
- Đất giao thông : 10 - 15 m<sup>2</sup>/người.

b) Chỉ tiêu hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- Chỉ tiêu cấp nước : 120 lít/người/ngày.
- Chỉ tiêu thoát nước : 80% nước cấp.
- Chỉ tiêu cấp điện : 1.500 kWh/người/năm.
- Chỉ tiêu rác thải : 01 kg /người/ngày.
- Chỉ tiêu thông tin liên lạc : 1 máy / 2 người.

#### 5. Quy hoạch sử dụng đất, phân khu chức năng, các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc:

a) Quy hoạch sử dụng đất:

| Stt | Loại đất                         | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ (%)     | Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người) |
|-----|----------------------------------|-----------------------------|---------------|----------------------------------|
| 1   | Đất ở                            | 46.773,14                   | 46,82         | 15,59                            |
| 2   | Đất dịch vụ công cộng            | 5.042,85                    | 5,05          | 1,68                             |
| 3   | Đất công viên cây xanh           | 10.813,62                   | 10,82         | 3,60                             |
| 4   | Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật | 37.280,87                   | 37,31         | 12,42                            |
|     | <b>Tổng</b>                      | <b>99.910</b>               | <b>100,00</b> |                                  |

b) Quy hoạch phân khu chức năng: Dự án với tổng diện tích 99.910m<sup>2</sup>, được phân thành các khu chức năng chính như sau:

- Đất ở: Diện tích khoảng 46.773,14 m<sup>2</sup>, gồm các loại hình: Nhà liên kế có diện tích khoảng 41.686,05 m<sup>2</sup>, trong đó, khoảng 33.466,05 m<sup>2</sup> bố trí nhà ở xã hội và khoảng 8.220 m<sup>2</sup> bố trí nhà ở thương mại; Nhà chung cư bố trí ở trung tâm dự án, có diện tích khoảng 5.087,09 m<sup>2</sup>.

- Đất dịch vụ công cộng: Diện tích khoảng 5.042,85 m<sup>2</sup>, được bố trí ở trung tâm dự án, gồm: Nhà trẻ, siêu thị, nhà sinh hoạt cộng đồng,...

- Đất công viên cây xanh: Diện tích khoảng 10.813,62 m<sup>2</sup>, gồm: Công viên, vườn hoa, vườn dạo, thảm cỏ, đất cây xanh trên kè chắn đất,...

- Đất giao thông hạ tầng kỹ thuật: Diện tích khoảng 37.280,87 m<sup>2</sup>, gồm: Các tuyến giao thông nội bộ khoảng 34.189,07 m<sup>2</sup>, bãi đậu xe khoảng 957,17 m<sup>2</sup>, khu hạ tầng kỹ thuật khoảng 2.134,63 m<sup>2</sup>.

b) Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật từng lô đất:

| Stt      | Loại đất                     | Ký hiệu | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | MĐXD (%)       | Tầng cao tối đa | Dân số (người) |
|----------|------------------------------|---------|-----------------------------|----------------|-----------------|----------------|
| <b>1</b> | <b>Đất ở</b>                 |         | <b>46.773,14</b>            | <b>50 - 80</b> | <b>2 - 11</b>   | <b>3.044</b>   |
|          | - Nhà liên kế                | LK1     | 1.646,79                    | 80             | 2               | 72             |
|          | - Nhà liên kế                | LK2     | 1.630,08                    | 80             | 2               | 72             |
|          | - Nhà liên kế                | LK3     | 960,00                      | 80             | 2               | 48             |
|          | - Nhà liên kế                | LK4     | 1.094,50                    | 80             | 2               | 48             |
|          | - Nhà liên kế                | LK5     | 1.744,00                    | 80             | 2               | 80             |
|          | - Nhà liên kế                | LK6     | 1.432,00                    | 80             | 2               | 68             |
|          | - Nhà liên kế                | LK7     | 800,00                      | 80             | 2               | 40             |
|          | - Nhà liên kế                | LK8     | 2.240,00                    | 80             | 2               | 112            |
|          | - Nhà liên kế                | LK9     | 1.664,00                    | 80             | 2               | 76             |
|          | - Nhà liên kế                | LK10    | 1.040,00                    | 80             | 2               | 52             |
|          | - Nhà liên kế                | LK11    | 862,00                      | 80             | 2               | 40             |
|          | - Nhà liên kế                | LK12    | 2.244,00                    | 80             | 2               | 104            |
|          | - Nhà liên kế                | LK13    | 2.704,00                    | 80             | 2               | 128            |
|          | - Nhà liên kế                | LK14    | 1.704,00                    | 80             | 2               | 72             |
|          | - Nhà liên kế                | LK15    | 2.864,00                    | 80             | 2               | 136            |
|          | - Nhà liên kế                | LK16    | 1.707,50                    | 80             | 2               | 80             |
|          | - Nhà liên kế                | LK17    | 2.298,17                    | 80             | 2               | 104            |
|          | - Nhà liên kế                | LK18    | 1.704,00                    | 80             | 2               | 72             |
|          | - Nhà liên kế                | LK19    | 2.102,66                    | 80             | 2               | 88             |
|          | - Nhà liên kế                | LK20    | 1.024,35                    | 80             | 2               | 48             |
|          | - Nhà liên kế                | TM1     | 624,00                      | 80             | 3               | 20             |
|          | - Nhà liên kế                | TM2     | 1.126,00                    | 80             | 3               | 48             |
|          | - Nhà liên kế                | TM3     | 784,00                      | 80             | 3               | 28             |
|          | - Nhà liên kế                | TM4     | 1.432,00                    | 80             | 3               | 52             |
|          | - Nhà liên kế                | TM5     | 784,00                      | 80             | 3               | 28             |
|          | - Nhà liên kế                | TM6     | 1.824,00                    | 80             | 3               | 68             |
|          | - Nhà liên kế                | TM7     | 784,00                      | 80             | 3               | 28             |
|          | - Nhà liên kế                | TM8     | 862,00                      | 80             | 3               | 32             |
|          | - Nhà chung cư               | CC1     | 5.087,09                    | 50             | 11              | 1.200          |
| <b>2</b> | <b>Đất dịch vụ công cộng</b> |         | <b>5.042,85</b>             | <b>40</b>      | <b>1 - 3</b>    |                |
|          | - Nhà trẻ                    | CC1     | 2.493,84                    | 40             | 3               |                |

| Stt              | Loại đất                      | Ký hiệu | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | MĐXD (%)  | Tầng cao tối đa | Dân số (người) |
|------------------|-------------------------------|---------|-----------------------------|-----------|-----------------|----------------|
|                  | - Siêu thị nhỏ                | CC2     | 1.744,00                    | 40        | 3               |                |
|                  | - Nhà sinh hoạt cộng đồng     | CC3     | 805,01                      | 40        | 1               |                |
| <b>3</b>         | <b>Đất công viên cây xanh</b> |         | <b>10.813,62</b>            | <b>5</b>  | <b>1</b>        |                |
|                  | - Cây xanh công viên          | CX1     | 1.289,09                    | 5         | 1               |                |
|                  | - Cây xanh công viên          | CX2     | 713,26                      | 5         | 1               |                |
|                  | - Cây xanh công viên          | CX3     | 483,90                      | 5         | 1               |                |
|                  | - Cây xanh công viên          | CX4     | 308,77                      | 5         | 1               |                |
|                  | - Cây xanh công viên          | CX5     | 160,00                      | 5         | 1               |                |
|                  | - Cây xanh công viên          | CX6     | 160,00                      | 5         | 1               |                |
|                  | - Cây xanh công viên          | CX7     | 160,00                      | 5         | 1               |                |
|                  | - Cây xanh công viên          | CX8     | 160,00                      | 5         | 1               |                |
|                  | - Cây xanh công viên          | CX9     | 160,00                      | 5         | 1               |                |
|                  | - Cây xanh công viên          | CX10    | 160,00                      | 5         | 1               |                |
|                  | - Cây xanh cách ly            | CXCL1   | 57,16                       | 5         | 1               |                |
|                  | - Cây xanh cách ly            | CXCL2   | 2.004,56                    | 5         | 1               |                |
|                  | - Cây xanh cách ly            | CXCL3   | 1.651,70                    | 5         | 1               |                |
|                  | - Cây xanh cách ly            | CXCL4   | 3.345,18                    | 5         | 1               |                |
| <b>4</b>         | <b>Đất giao thông HTKT</b>    |         | <b>37.280,87</b>            | <b>10</b> | <b>1</b>        |                |
|                  | - Giao thông đối nội          |         | 34.189,07                   |           |                 |                |
|                  | - Bãi đậu xe                  | P1      | 387,28                      | 10        | 1               |                |
|                  | - Bãi đậu xe                  | P2      | 569,89                      | 10        | 1               |                |
|                  | - Khu HTKT                    | HTKT1   | 383,22                      | 10        | 1               |                |
|                  | - Khu HTKT                    | HTKT2   | 1.751,41                    | 10        | 1               |                |
| <b>Tổng cộng</b> |                               |         | <b>99.910</b>               |           |                 |                |

## 6. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

- Trên cơ sở tổ chức giao thông theo kiểu ô cờ; tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan Khu dân cư được đầu tư mới hiện đại, kiểu mẫu.

- Đảm bảo kết nối hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải,...) với các khu vực xung quanh.

- Các công trình công cộng, cây xanh tập trung được bố trí trung tâm khu đất, kết nối với các trục chính và trục phụ tạo thành một mạng lưới giao thông liên hoàn trong khu ở, đảm bảo bán kính phục vụ tốt.

- Tuân thủ các yêu cầu về hình thức kiến trúc theo quy hoạch chi tiết được duyệt trong quá trình đầu tư xây dựng. Các công trình xây dựng phải đảm bảo tính thống nhất, hài hòa về hình thức kiến trúc, màu sắc công trình, cao độ nền, chỉ giới xây dựng, chiều cao tầng của công trình trên từng tuyến phố.

## 7. Thiết kế đô thị

### a) Mật độ xây dựng:

- Mật độ xây dựng gộp toàn khu :  $\leq 50\%$ ; Trong đó:
  - + Chung cư :  $\leq 50\%$ .
  - + Nhà liên kế :  $\leq 80\%$ .
  - + Công trình dịch vụ công cộng :  $\leq 40\%$ .

### b) Quy định chiều cao xây dựng công trình:

- Chung cư : 09 - 12 tầng.
- Nhà liên kế : 02 - 03 tầng.
- Công trình dịch vụ công cộng :  $\leq 03$  tầng.

### c) Quy định khoảng lùi công trình đối với các tuyến đường:

- Chung cư:
  - + Khoảng lùi so với chỉ giới đường đỏ :  $\geq 06$  m.
  - + Khoảng lùi so với ranh đất :  $\geq 04$  m.
- Nhà liên kế:
  - + Khoảng lùi phía trước (so với chỉ giới đường đỏ) :  $\geq 03$  m.
  - + Khoảng lùi phía sau :  $\geq 01$  m.
- Công trình dịch vụ công cộng :
  - + Khoảng lùi so với chỉ giới đường đỏ :  $\geq 06$  m.
  - + Khoảng lùi so với ranh đất :  $\geq 04$  m.

### d) Quy định về hình khối, màu sắc, hình thức kiến trúc chủ đạo của các công trình kiến trúc:

- Đường nét và hình khối kiến trúc công trình theo xu hướng hiện đại. Các công trình phải tạo được không gian hài hoà giữa các loại nhà ở với nhau trong cùng một khu nhà và tạo được sự đồng bộ hợp lý trong từng dãy nhà ở cùng loại (về hình thức mái, số tầng cao, khoảng lùi từng dãy nhà). Đảm bảo được tiêu chí “công năng - thích dụng - kinh tế - thẩm mỹ”.

- Quy định về vật liệu xây dựng: ưu tiên sử dụng vật liệu xây dựng địa phương, phù hợp với điều kiện khí hậu thổ nhưỡng của khu vực.

- Về kiến trúc công trình và quản lý đầu tư xây dựng trong dự án được quy định cụ thể tại Quy định quản lý xây dựng kèm theo hồ sơ.

## 8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

### a) Quy hoạch giao thông:

- Đường phân khu vực:
  - + Đường D1; N1: Lộ giới 17m, (mặt đường chính 7m, vỉa hè 5mx2 bên).
- Đường nhóm nhà ở:
  - + Đường D3; D4; D5; D6; N2; N3; N4; N5; N6: Lộ giới 12m, (mặt đường chính 6m, vỉa hè 3mx2 bên).
  - + Đường D2: Lộ giới 10m, (mặt đường chính 6m, vỉa hè 3m và 1m).

### b) Quy hoạch san nền - Thoát nước mưa:

- Phân chia làm 2 phân khu: khu phía Tây và khu phía Đông. Hướng dốc san nền chính của khu phía Tây từ hướng Nam thấp dần về hướng Bắc. Hướng

đốc san nền chính của khu phía Đông từ hướng Tây thấp dần về hướng Đông. Cao độ thiết kế san nền thấp nhất là +3,99m ở phía Tây Bắc. Cao độ thiết kế san nền cao nhất là +6,61m ở phía Đông Nam dự án.

- Tuyến cống thoát nước mưa được thiết kế theo nguyên tắc tự chảy và tận dụng tối đa độ dốc tự nhiên, độ dốc san nền. Các tuyến thoát nước mưa sử dụng cống tròn BTCT bố trí dưới vỉa hè dọc theo các trục đường có đường kính D400, D600, D800, D1000, D1200, D1500. Độ sâu chôn cống tối thiểu  $\geq 0,5\text{m}$ .

- Chủ đầu tư liên hệ trực tiếp với cơ quan chức năng để thỏa thuận phương án bố trí, vị trí đầu nổi và các chỉ tiêu kỹ thuật sau này.

c) Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Nguồn nước lấy từ mạng lưới cấp nước của nhà máy nước Nhơn Trạch đi theo đường 769 về Khu dân cư.

- Tổng nhu cầu dùng nước khoảng  $438\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Thiết kế mạng lưới vòng kết hợp mạng cụt để cấp nước cho khu vực. Trên các tuyến ống cấp nước, bố trí các trụ chữa cháy kiểu nổi với bán kính phục vụ là 100m/trụ để thuận tiện cho việc chữa cháy.

- Chủ đầu tư liên hệ trực tiếp với cơ quan chức năng để thỏa thuận phương án bố trí, vị trí đầu nổi và các chỉ tiêu kỹ thuật sau này.

d) Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Hệ thống thoát nước thải tách riêng với nước mưa. Nước thải sinh hoạt được thu gom tập trung vào trạm xử lý trước khi dẫn ra hệ thống thoát nước chung bên ngoài khu quy hoạch.

- Các tuyến thoát nước thải sử dụng cống BTCT có đường kính D300, D600, D800, những đoạn băng qua đường sử dụng cống BTCT chịu lực; Hố ga thu nước được bố trí dọc theo các tuyến cống, hố ga được xây dựng bằng BTCT, khoảng cách từ 20 - 30m. Nước thải phải được xử lý đảm bảo phù hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận cuối cùng.

- Chủ đầu tư liên hệ trực tiếp với cơ quan chức năng để thỏa thuận phương án bố trí, vị trí đầu nổi và các chỉ tiêu kỹ thuật sau này.

e) Quy hoạch hệ thống điện, chiếu sáng:

- Nguồn điện cung cấp cho toàn bộ khu quy hoạch được lấy từ điểm đầu nối với đường dây trung thế 22kv trên không hiện hữu trên đường 769 thuộc trạm 110/22-2x40MVA Long Thành.

- Xây dựng các trạm biến áp 560 kVA và 1.000 kVA, các trạm đều là loại trạm trong nhà hoặc trạm compact.

- Tất cả các tuyến dây, tuyến cáp cấp điện và chiếu sáng đi ngầm bố trí dọc theo các tuyến đường.

- Chủ đầu tư liên hệ trực tiếp với cơ quan chức năng để thỏa thuận phương án bố trí, vị trí đầu nổi và các chỉ tiêu kỹ thuật sau này.

g) Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:

- Nguồn thông tin liên lạc cung cấp cho toàn bộ khu quy hoạch được lấy từ điểm đầu nối với đường cáp điện thoại hiện hữu trên đường 769 thuộc bưu điện huyện Nhơn Trạch.

- Các đường cáp trong khu vực được chôn ngầm trên các trục đường. Cáp của mạng nội bộ sẽ được đầu nối với các hộp cáp của các khu vực. Tùy theo nhu cầu sử dụng mà dùng các loại cáp có dung lượng khác nhau (tương ứng với các dung lượng với các hộp cáp).

- Chủ đầu tư liên hệ trực tiếp với cơ quan chức năng để thỏa thuận phương án bố trí, vị trí đầu nối và các chỉ tiêu kỹ thuật.

### **9. Quy định quản lý**

Ban hành quy định quản lý kèm theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch gồm 05 Chương và 24 Điều.

### **10. Tổ chức thực hiện, nguồn vốn thực hiện**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư PV2.

- Nguồn vốn thực hiện dự án: Vốn chủ sở hữu.

- Căn cứ nội dung quy hoạch được phê duyệt Chủ đầu tư khẩn trương thực hiện:

+ Tổ chức lập, trình thẩm định và phê duyệt hồ sơ Nhiệm vụ cấm mốc giới theo quy định. Phối hợp với UBND huyện Nhơn Trạch, UBND xã Long Tân và xã Phú Hội tổ chức triển khai cắm các mốc lộ giới theo nội dung quy hoạch ra thực địa, quản lý xây dựng theo đúng nội dung hồ sơ đã được duyệt. Hồ sơ cấm mốc giới trước khi phê duyệt phải được Sở Xây dựng chấp thuận đảm bảo tuân thủ đúng quy hoạch chi tiết được duyệt và phù hợp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào.

+ Căn cứ vào quy hoạch được duyệt, chủ đầu tư thực hiện lập các thủ tục tiếp theo trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi tổ chức thi công các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch, việc đầu tư xây dựng các hạng mục theo quy định hiện hành.

**Điều 2.** Trên cơ sở quy hoạch được duyệt, Công ty Cổ phần Đầu tư PV2, UBND huyện Nhơn Trạch, UBND xã Long Tân và xã Phú Hội, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Công bố công khai cho nhân dân và các đơn vị kinh tế xã hội có liên quan trên địa bàn về nội dung quy hoạch, cùng nghiêm chỉnh thực hiện theo quy hoạch đã phê duyệt.

2. Căn cứ vào quy hoạch được duyệt, chủ đầu tư thực hiện việc đầu tư xây dựng các hạng mục theo quy định hiện hành, tổ chức lập hồ sơ thiết kế cơ sở và thiết kế kỹ thuật trình cấp thẩm quyền phê duyệt trước khi tổ chức thi công các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch.

3. Khi bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật cần liên hệ với các chuyên ngành: giao thông, cấp nước, cấp điện, bưu chính viễn thông, công an phòng cháy chữa cháy... để xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phù hợp với hệ thống đầu nối hạ tầng chung tại khu vực.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông Vận tải, Công Thương, Chủ tịch UBND huyện Nhơn Trạch, Chủ tịch UBND xã Long Tân và xã Phú Hội, Lãnh đạo Công ty Cổ phần Đầu tư PV2, Lãnh đạo các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng (CNN);
- Lưu: VT, CNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

